

Công ty Cổ phần Thép Pomina

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Thép Pomina

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 36

Công ty Cổ phần Thép Pomina

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được đặt tại đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Chiêu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Giám đốc chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Văn Khánh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Đỗ Văn Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 61121142/17145678/LR

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thép Pomina

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 36 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 25 tháng 3 năm 2014. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 14 tháng 8 năm 2013.



Building a better
working world

Tuy không đưa ra kết luận chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.040.096.059.405	2.054.003.782.784
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	45.513.120.419	20.664.199.105
111	1. Tiền		44.589.100.335	19.769.652.097
112	2. Tương đương tiền		924.020.084	894.547.008
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.160.632.904.774	811.172.655.450
131	1. Phải thu khách hàng	5	1.058.032.414.174	769.653.720.284
132	2. Trả trước cho người bán	6	87.336.769.220	35.819.076.773
135	3. Các khoản phải thu khác	7	15.263.721.380	5.699.858.393
140	III. Hàng tồn kho	8	1.678.877.497.731	1.141.515.296.561
141	1. Hàng tồn kho		1.678.877.497.731	1.142.186.929.040
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(671.632.479)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		155.072.536.481	80.651.631.668
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	12.866.427.471	9.715.421.668
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		134.179.759.904	59.740.041.489
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	6.778.938.467	10.357.586.550
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.247.410.639	838.581.961
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.094.216.365.699	3.172.641.565.291
220	I. Tài sản cố định		2.164.117.216.943	2.216.248.230.904
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.157.571.948.127	2.200.430.409.576
222	Nguyên giá		2.949.533.989.407	2.919.790.431.999
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(791.962.041.280)	(719.360.022.423)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.477.301.442	4.836.991.698
228	Nguyên giá		6.810.132.359	6.810.132.359
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(2.332.830.917)	(1.973.140.661)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.067.967.374	10.980.829.630
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	796.000.000.000	796.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	796.000.000.000	796.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh	13.2	50.000.000.000	50.000.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	13.2	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		134.099.148.756	160.393.334.387
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	133.989.678.724	160.319.005.291
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	99.470.032	64.329.096
268	3. Tài sản dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.134.312.425.104	5.226.645.348.075


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014


VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.925.890.528.910	2.987.444.982.283
310	I. Nợ ngắn hạn		3.017.808.545.373	1.785.402.430.774
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	2.614.214.267.959	1.271.092.081.180
312	2. Phải trả người bán	16	235.108.836.270	237.856.080.483
313	3. Người mua trả tiền trước		208.222.360	1.157.612.590
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		23.563.578	45.281.124
315	5. Phải trả người lao động		1.071.513.758	3.445.461.588
316	6. Chi phí phải trả	17	149.133.780.450	74.764.140.170
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	18.048.360.998	197.041.773.639
330	II. Nợ dài hạn		908.081.983.537	1.202.042.551.509
334	1. Vay dài hạn	19	908.081.983.537	1.202.042.551.509
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.208.421.896.194	2.239.200.365.792
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	2.208.421.896.194	2.239.200.365.792
411	1. Vốn cổ phần		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.000.000.000	35.000.000.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		465.290.425.275	465.290.425.275
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		46.137.921.299	46.137.921.299
420	6. Lỗ lũy kế		(181.158.393.380)	(150.379.923.782)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.134.312.425.104	5.226.645.348.075

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	943.984	260.836
- Euro (EUR)	1.557	1.562


Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập


Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng


Đỗ Văn Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.171.811.160.998	3.173.110.746.742
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	(582.048.600)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.171.811.160.998	3.172.528.698.142
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(3.034.145.396.537)	(3.094.716.611.026)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		137.665.764.461	77.812.087.116
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	5.771.977.206	11.004.619.097
22	7. Chi phí tài chính	22	(120.196.671.970)	(165.597.455.136)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(82.654.856.947)	(91.500.459.034)
24	8. Chi phí bán hàng		(11.862.061.059)	(15.680.824.149)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(38.690.386.000)	(21.644.522.570)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(27.311.377.362)	(114.106.095.642)
31	11. Thu nhập khác		2.361.779	-
32	12. Chi phí khác		(3.504.594.951)	(3.820.459.911)
40	13. Lỗ khác		(3.502.233.172)	(3.820.459.911)
50	14. Tổng lỗ trước thuế		(30.813.610.534)	(117.926.555.553)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.2	-	-
52	16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	24.3	35.140.936	-
60	17. Lỗ thuần sau thuế TNDN		(30.778.469.598)	(117.926.555.553)

ma

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập

huynh

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lỗ trước thuế		(30.813.610.534)	(117.926.555.553)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	11, 12	72.961.709.113	70.943.137.558
03	Các khoản dự phòng		(671.632.479)	29.670.996.813
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22	23.567.910.278	27.681.211.665
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(188.630.229)	(5.073.766.822)
06	Chi phí lãi vay	22	82.654.856.947	91.500.459.034
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		147.510.603.096	96.795.482.695
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(420.654.236.363)	604.894.767.347
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(536.690.568.691)	214.551.992.111
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(111.093.706.150)	1.346.017.850.706
12	Giảm chi phí trả trước		23.178.320.764	23.835.349.649
13	Tiền lãi vay đã trả		(82.654.856.947)	(91.500.459.034)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	-	(5.161.813.317)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(1.344.955.293)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(980.404.444.291)	2.188.088.214.864
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(20.830.695.152)	(55.740.717.660)
27	Tiền lãi đã nhận	21.2	188.630.229	490.455.827
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(20.642.064.923)	(55.250.261.833)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn		2.969.220.987.679	823.119.179.476
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.942.775.465.622)	(3.029.839.223.660)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.026.445.522.057	(2.206.720.044.184)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		25.399.012.843	(73.882.091.153)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.664.199.105	99.152.895.402
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(550.091.529)	(45.690.951)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	45.513.120.419	25.225.113.298



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng




Đỗ Văn Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được đặt tại đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 915 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 980).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và tương đương tiền*

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.7 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh và công ty liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh và công ty liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	134.110.566	15.417.456
Tiền gửi ngân hàng	44.454.989.769	19.754.234.641
Tương đương tiền	924.020.084	894.547.008
TỔNG CỘNG	45.513.120.419	20.664.199.105

Tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng, và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

Toàn bộ tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	1.013.730.272.942	713.275.167.584
Phải thu từ bên thứ ba	<u>44.302.141.232</u>	<u>56.378.552.700</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.058.032.414.174</u>	<u>769.653.720.284</u>

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (*Thuyết minh số 15*).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Trả trước cho người bán nguyên vật liệu	84.154.621.077	33.618.639.738
Trả trước cho người bán khác	<u>3.182.148.143</u>	<u>2.200.437.035</u>
TỔNG CỘNG	<u>87.336.769.220</u>	<u>35.819.076.773</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí tiền điện trả hộ	9.174.190.461	-
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	4.583.310.995	4.583.310.995
Phải thu từ nhân viên	<u>1.506.219.924</u>	<u>1.116.547.398</u>
TỔNG CỘNG	<u>15.263.721.380</u>	<u>5.699.858.393</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.212.224.745.016	706.328.670.840
Thành phẩm	353.245.658.102	324.077.346.085
Công cụ, dụng cụ	113.407.094.613	111.780.912.115
TỔNG CỘNG	1.678.877.497.731	1.142.186.929.040
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(671.632.479)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.678.877.497.731	1.141.515.296.561

Toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 15).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Chi phí quảng cáo	4.663.236.363	3.572.327.272
Chi phí sửa chữa	4.528.510.927	4.180.343.290
Chi phí trực cán	3.132.571.987	1.896.591.609
Khác	542.108.194	66.159.497
TỔNG CỘNG	12.866.427.471	9.715.421.668

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.778.938.467	6.778.938.467
Thuế nhập khẩu	-	3.578.648.083
TỔNG CỘNG	6.778.938.467	10.357.586.550

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	610.339.607.462	2.085.945.548.418	210.534.112.427	12.971.163.692	2.919.790.431.999
Tăng trong kỳ	14.143.978.731	9.843.110.369	5.756.468.308	-	29.743.557.408
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	624.483.586.193	2.095.788.658.787	216.290.580.735	12.971.163.692	2.949.533.989.407
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.764.875.462	359.583.133.198	25.395.179.317	1.036.071.728	387.779.259.705
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	51.637.882.320	620.746.425.459	44.144.253.459	2.831.461.185	719.360.022.423
Khấu hao trong kỳ	15.727.051.788	50.107.903.802	6.171.401.229	595.662.038	72.602.018.857
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	67.364.934.108	670.854.329.261	50.315.654.688	3.427.123.223	791.962.041.280
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	558.701.725.142	1.465.199.122.959	166.389.858.968	10.139.702.507	2.200.430.409.576
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	557.118.652.085	1.424.934.329.526	165.974.926.047	9.544.040.469	2.157.571.948.127
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay (Thuyết minh số 15 và 19)	8.060.523.987	1.375.506.118.819	-	-	1.383.566.642.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	<i>VNĐ</i> <i>Phần mềm vi tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>6.810.132.359</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 Khấu trừ trong kỳ	<u>1.973.140.661</u> <u>359.690.256</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>2.332.830.917</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>4.836.991.698</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>4.477.301.442</u>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>VNĐ</i> <i>30 tháng 6</i> <i>năm 2014</i>	<i>31 tháng 12</i> <i>năm 2013</i>
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	796,000,000,000	796,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	50,000,000,000	50,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	<u>(50,000,000,000)</u>	<u>(50,000,000,000)</u>
TỔNG CỘNG	<u>796,000,000,000</u>	<u>796,000,000,000</u>

13.1 Đầu tư vào công ty con

	<i>30 tháng 6 năm 2014</i>		<i>31 tháng 12 năm 2013</i>	
	<i>% sở hữu</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>
Tên công ty				
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	99,5	<u>796.000.000.000</u>	99,5	<u>796.000.000.000</u>

Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("POM2") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4903000349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của POM2 tại số Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của POM2 trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên doanh

Tên công ty	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	% sở hữu	Giá trị (VNĐ)
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	50	50.000.000.000	50	50.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh		(50.000.000.000)		(50.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẬN		-		-

Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina ("POMC") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310206787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 8 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của POMC tại số 289 đường Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của POMC trong kỳ hiện tại là mua bán sắt thép các loại.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Lợi thế kinh doanh (i)	68.762.756.171	71.513.266.418
Chi phí của Nhà máy Luyện Phôi Thép (ii)	27.639.664.776	42.498.274.882
Chi phí thuê đất	25.278.072.974	30.829.222.998
Công cụ, dụng cụ	12.309.184.803	15.478.240.993
TỔNG CỘNG	133.989.678.724	160.319.005.291

(i) Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VNĐ. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.

(ii) Chi phí của Nhà máy Luyện Phôi Thép chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí khác.

Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 15).

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.372.059.971.959	1.271.092.081.180
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19)	242.154.296.000	-
TỔNG CỘNG	2.614.214.267.959	1.271.092.081.180

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	30 tháng 6 năm 2014	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
---------------	---------------------	------------------------	----------------	-------------------

VNĐ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh

Vay VNĐ	66.152.425.179	Từ ngày 5 tháng 12 năm 2014 đến ngày 27 tháng 12 năm 2014	Từ 6,2% đến 6,5%	(i) Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 02/01/HĐ-14/0001820 ngày 15 tháng 11 năm 2001; (ii) Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2004/942229-HĐ ngày 27 tháng 4 năm 2004; (iii) Hợp đồng cầm cố tài sản số 02/2004/942229-HĐ ngày 8 tháng 4 năm 2004; (iv) Số dư tất cả tài khoản tiền gửi ngân hàng; và (v) Các khoản phải thu
---------	----------------	---	------------------	---

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh

Vay VNĐ	253.819.419.299	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2014 đến ngày 3 tháng 12 năm 2014	Từ 4,2% đến 6,7%	Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển và quyền phải thu thương mại từ Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina
Vay Đô la Mỹ	1.021.054.230.811	Từ ngày 21 tháng 8 năm 2014 đến ngày 30 tháng 12 năm 2014	Từ 3,0% đến 3,2%	

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Vay Đô la Mỹ	316.625.773.953	Từ ngày 22 tháng 10 năm 2014 đến ngày 25 tháng 12 năm 2014	3,05%	Hàng tồn kho của Công ty và POM2 trị giá 30.000.000 Đô la Mỹ
--------------	-----------------	--	-------	--

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau (tiếp theo)

Tên ngân hàng	30 tháng 6 năm 2014	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
VNĐ				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương				
Vay VNĐ	17.987.270.842	Từ ngày 24 tháng 8 năm 2014 đến ngày 23 tháng 11 năm 2014	6,8%	(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương trị giá 84.766.600.400 VNĐ
Vay Đô la Mỹ	696.420.851.875	Từ ngày 11 tháng 9 năm 2014 đến ngày 26 tháng 12 năm 2014	Từ 4,0% đến 4,5%	(ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 249TC10 ngày 23 tháng 9 năm 2010 trị giá 65.818.279.899 VNĐ
				(iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 248TC11 ngày 7 tháng 7 năm 2011 trị giá 700.000.000 VNĐ

TỔNG CỘNG

2.372.059.971.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Bên thứ ba	235.017.179.870	237.470.275.855
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	91.656.400	385.804.628
TỔNG CỘNG	<u>235.108.836.270</u>	<u>237.856.080.483</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Mua nguyên vật liệu	121.926.524.864	56.211.659.470
Chi phí điện	18.947.024.000	18.552.480.700
Chi phí thuê đất	7.783.399.437	-
Khác	476.832.149	-
TỔNG CỘNG	<u>149.133.780.450</u>	<u>74.764.140.170</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Vay bên liên quan không lãi suất (<i>Thuyết minh số 25</i>)	16.255.331.750	16.724.253.000
Bảo hiểm xã hội	1.206.974.072	551.316.901
Cổ tức phải trả	542.346.156	565.374.906
Phải trả khác cho bên liên quan	-	179.199.308.471
Khác	43.709.020	1.520.361
TỔNG CỘNG	<u>18.048.360.998</u>	<u>197.041.773.639</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

19. VAY DÀI HẠN

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Vay dài hạn ngân hàng	<u>1.150.236.279.537</u>	<u>1.202.042.551.509</u>
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	242.154.296.000	-
Vay dài hạn	908.081.983.537	1.202.042.551.509

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn nhằm mục đích đầu tư xây dựng nhà máy luyện phôi thép tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày đến hạn	Lãi suất (năm)	Hình thức thế chấp
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay Đô la Mỹ	821.851.943.151	Ngày 25 tháng 2 năm 2019	6%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Vay VNĐ	328.384.336.386	Ngày 25 tháng 2 năm 2019	11%	
TỔNG CỘNG	<u>1.150.236.279.537</u>			

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ						
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:							
31 tháng 12 năm 2012	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	460.982.112.940	45.908.755.749	(86.205.650.602)	2.298.837.161.087
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(117.926.555.553)	(117.926.555.553)
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.308.312.335	229.165.550	(4.537.477.885)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(45.833.110)	(45.833.110)
Khác	-	-	-	-	-	(190.400.875)	(190.400.875)
30 tháng 6 năm 2013	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	465.290.425.275	46.137.921.299	(208.905.918.025)	2.180.674.371.549
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:							
31 tháng 12 năm 2013	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	465.290.425.275	46.137.921.299	(150.379.923.782)	2.239.200.365.792
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(30.778.469.598)	(30.778.469.598)
30 tháng 6 năm 2014	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	465.290.425.275	46.137.921.299	(181.158.393.380)	2.208.421.896.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vào ngày 30 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>1.874.499.510.000</u>	<u>1.874.499.510.000</u>

20.3 Vốn cổ phần

	<u>30 tháng 6 năm 2014</u>		<u>31 tháng 12 năm 2013</u>	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu được phép phát hành	187.450.000	1.874.500.000.000	187.450.000	1.874.500.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	187.449.951	1.874.499.510.000	187.449.951	1.874.499.510.000
Cổ phiếu quỹ	(1.132.790)	(11.327.900.000)	(1.132.790)	(11.327.900.000)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	186.317.161	1.863.171.610.000	186.317.161	1.863.171.610.000

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Tổng doanh thu	3.171.811.160.998	3.173.110.746.742
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	2.276.955.867.520	2.042.387.226.850
<i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	795.520.497.800	886.027.236.218
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	40.301.635.514	107.447.762.880
<i>Doanh thu gia công</i>	57.560.905.000	135.940.140.250
<i>Doanh thu khác</i>	1.472.255.164	1.308.380.544
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	(582.048.600)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	(582.048.600)
DOANH THU THUẬN	<u>3.171.811.160.998</u>	<u>3.172.528.698.142</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.583.346.977	5.930.852.275
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188.630.229	490.455.827
Cổ tức	-	4.583.310.995
TỔNG CỘNG	<u>5.771.977.206</u>	<u>11.004.619.097</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí lãi vay	82.654.856.947	91.500.459.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.567.910.278	27.681.211.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.973.904.745	19.217.484.849
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	21.855.717.240
Chiết khấu thanh toán	-	5.342.582.348
TỔNG CỘNG	<u>120.196.671.970</u>	<u>165.597.455.136</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí nguyên vật liệu	2.627.242.022.702	2.715.213.561.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.570.406.329	283.807.605.811
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11 và 12)	72.961.709.113	70.943.137.558
Chi phí nhân công	40.533.852.511	42.752.192.506
Chi phí khác	30.389.852.941	19.325.460.713
TỔNG CỘNG	<u>3.084.697.843.596</u>	<u>3.132.041.957.745</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Thuế TNDN hiện hành	-	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(35.140.936)	-
TỔNG CỘNG	(35.140.936)	-

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu giữa lỗ chịu thuế và lỗ trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lỗ trước thuế	(30.813.610.534)	(117.926.555.553)
Các điều chỉnh		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.505.394.951	4.245.551.621
Chênh lệch lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(2.929.786)	(442.590.158)
Cổ tức nhận được	-	(4.583.310.995)
Lỗ ước tính	(27.311.145.369)	(118.706.905.085)
Thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	6.778.938.467	1.617.125.150
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	5.161.813.317
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	6.778.938.467	6.778.938.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	99.470.032	64.329.096	35.140.936	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	99.470.032	64.329.096		
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại			35.140.936	-

Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục lỗ với số tiền là 193.213.679.277 VNĐ do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 193.213.679.277 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 165.902.533.908 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai.

Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến 30/6/2014</i>	<i>Còn được chuyển lỗ tại 30/6/2014</i>
2012	2017	112.300.405.377	-	112.300.405.377
2013	2018	53.602.128.531	-	53.602.128.531
2014	2019	27.311.145.369	-	27.311.145.369
TỔNG CỘNG		193.213.679.277	-	193.213.679.277

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng Chi phí thuê kho	1.237.787.500 40.000.000
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Doanh thu gia công Mua phế liệu Doanh thu bán phế liệu	57.560.905.000 22.531.073.695 117.245.500
Công ty TNHH Pomina Thương Mại	Công ty liên doanh	Doanh thu bán hàng Doanh thu cung cấp dịch vụ Mua nguyên vật liệu	2.274.126.312.000 1.756.422.665 18.660.500

Các khoản phải thu, phải trả từ các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty TNHH Pomina Thương Mại	Công ty liên doanh	Doanh thu bán hàng	1.012.266.443.442
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	1.361.566.250
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Doanh thu bán phế liệu	102.263.250
			<u>1.013.730.272.942</u>
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Cổ tức	<u>4.583.310.995</u>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thép Việt	Công ty mẹ	Dịch vụ được cung cấp	80.656.400
Công ty TNHH Pomina Thương Mại	Công ty liên doanh	Thuê xe	11.000.000
			<u>91.656.400</u>
<i>Phải trả khác</i>			
Đỗ Thị Kim Cúc	Cổ đông	Vay	13.655.331.750
Trương Đỗ Thị Cẩm Hương	Bên liên quan	Vay	2.600.000.000
			<u>16.255.331.750</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Dưới 1 năm	16.747.843.900	16.269.305.508
Từ 1 tới 5 năm	62.673.375.600	65.077.222.032
Trên 5 năm	<u>458.299.059.075</u>	<u>470.509.508.672</u>
TỔNG CỘNG	<u>537.720.278.575</u>	<u>551.856.036.212</u>

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Công ty có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện vay, mua nguyên liệu và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ và EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá US\$	Thay đổi tỷ giá EUR	VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014			
	1%	-2%	(32.086.069.988)
	-1%	2%	32.086.069.988
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013			
	1%	-2%	(18.508.073.645)
	-1%	2%	18.508.073.645

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền, tiền gửi ngân hàng và các khoản vay.

Phải thu khách hàng

Công ty chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín. Công ty thực hiện xem xét chất lượng tín dụng cho tất cả các khách hàng hoặc yêu cầu ứng trước tiền trước khi giao dịch. Ngoài ra, Công ty đánh giá rủi ro nợ xấu là không trọng yếu khi theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty có giá trị ghi sổ tại ngày lập báo cáo được trình bày trong Thuyết minh số 5.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh từ mặc định của một bên. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản vay mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

			VNĐ
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Vay	2.614.214.267.959	908.081.983.537	3.522.296.251.496
Phải trả người bán	235.108.836.270	-	235.108.836.270
- Bên liên quan	91.656.400	-	91.656.400
- Bên thứ ba	235.017.179.870	-	235.017.179.870
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	168.485.441.144	-	168.485.441.144
	3.017.808.545.373	908.081.983.537	3.925.890.528.910
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Vay và nợ	1.271.092.081.180	1.202.042.551.509	2.473.134.632.689
Phải trả người bán	237.856.080.483	-	237.856.080.483
- Bên liên quan	385.804.628	-	385.804.628
- Bên thứ ba	237.470.275.855	-	237.470.275.855
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	276.454.269.111	-	276.454.269.111
	1.785.402.430.774	1.202.042.551.509	2.987.444.982.283

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các khoản tiền và tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định và quyền sử dụng đất thuê làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 15 và 19).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	
Tài sản tài chính					
Phải thu khách hàng	1.058.032.414.174	769.653.720.284	1.058.032.414.174	769.653.720.284	
- <i>Bên liên quan</i>	44.302.141.232	56.378.552.700	44.302.141.232	56.378.552.700	
- <i>Bên thứ ba</i>	1.013.730.272.942	713.275.167.584	1.013.730.272.942	713.275.167.584	
Phải thu khác	15.263.721.380	5.699.858.393	15.263.721.380	5.699.858.393	
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.513.120.419	20.664.199.105	45.513.120.419	20.664.199.105	
TỔNG CỘNG	1.118.809.255.973	796.017.777.782	1.118.809.255.973	796.017.777.782	
Nợ tài chính					
Vay và nợ	3.522.296.251.496	2.473.134.632.689	3.522.296.251.496	2.473.134.632.689	
Phải trả người bán	235.108.836.270	237.856.080.483	235.108.836.270	237.856.080.483	
- <i>Bên liên quan</i>	91.656.400	385.804.628	91.656.400	385.804.628	
- <i>Bên thứ ba</i>	235.017.179.870	237.470.275.855	235.017.179.870	237.470.275.855	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	167.182.141.448	271.805.913.809	167.182.141.448	271.805.913.809	
TỔNG CỘNG	3.924.587.229.214	2.982.796.626.981	3.924.587.229.214	2.982.796.626.981	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin rằng giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này tương đương với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

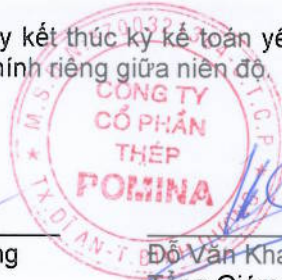
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2014